

BẢNG GIÁ DÂY CÁP ĐIỆN NGÔ HAN (Áp dụng từ ngày 23/04/2018)

STT	Tên sản phẩm	ĐVT	Đơn Giá
Dây điện đơn cứng lõi đồng bọc nhựa PVC: (VC Cu/PVC) –TCVN 6610-3:2000			
Stt	Tên sản phẩm	ĐVT	
1	VC-0.5 (Φ 0,80)	mét	1,327
2	VC-0.75 (Φ 0,98)	mét	1,830
3	VC-1.0 (Φ 1,17)	mét	2,442
4	VC-1.5 (Φ 1,40)	mét	3,436
5	VC-2.0 (Φ 1,60)	mét	4,589
6	VC-2.5 (Φ 1,80)	mét	5,547
7	VC-3.0 (Φ 2,00)	mét	6,966
8	VC-4.0 (Φ 2,25)	mét	8,714
9	VC-5.0 (Φ 2,60)	mét	11,428
10	VC-6.0 (Φ 2,78)	mét	12,791
11	VC-7.0 (Φ 3,00)	mét	15,240
12	VC-8.0 (Φ 3,20)	mét	17,260
13	VC-10 (Φ 3,57)	mét	21,002
Dây điện đơn mềm, ruột đồng, bọc nhựa PVC			
Stt	Tên sản phẩm	ĐVT	
1	VCm-0.35-(1x11/0.2) 300/500V	mét	1,146
2	VCm-0.5-(1x16/0.2) 300/500V	mét	1,416
3	VCm-0.75-(1x24/0.2) 300/500V	mét	1,958
4	VCm-1.0-(1x32/0.2) 300/500V	mét	2,507
5	VCm-1.25-(1x40/0.2) 300/500V	mét	3,077
6	VCm-1.5-(1x30/0.25) 450/750V	mét	3,575
7	VCm-2.0-(1x40/0.25) 450/750V	mét	4,687
8	VCm-2.5-(1x50/0.25) 450/750V	mét	5,775
9	VCm-3.0-(1x43/0.30) 450/750V	mét	7,421
10	VCm-3.25-(1x46/0.30) 450/750V	mét	
11	VCm-3.5-(1x50/0.30) 450/750V	mét	7,972
12	VCm-4.0-(1x56/0.30) 450/750V	mét	9,019
13	VCm-5.5-(1x78/0.30) 450/750V	mét	12,789
14	VCm-6.0-(1x84/0.30) 450/750V	mét	13,496
15	VCm-8.0-(1x111/0.30) 0.6/1KV	mét	17,995
16	VCm-10-(1x87/0.38) 450/750V	mét	24,124
17	VCm-16-(1x140/0.38) 450/750V	mét	35,219
18	VCm-25-(1x217/0.38) 450/750V	mét	54,114
19	VCm-35-(1x304/0.38) 450/750V	mét	76,363
20	VCm-50-(1x437/0.38) 450/750V	mét	112,367
21	VCm-70-(1x608/0.38) 450/750V	mét	153,260

STT	Tên sản phẩm	ĐVT	Đơn Giá
22	VCM-95-(1x665/0.425) 450/750V	mét	201,015
23	VCM-120-(1x845/0.425) 450/750V	mét	255,599
24	VCM-150-(1x1054/0.425) 450/750V	mét	329,903
25	VCM-185-(1x1300/0.425) 450/750V	mét	396,770
26	VCM-240-(1x1689/0.425) 450/750V	mét	516,274
Dây cáp mềm, 2 lõi, ruột đồng, vỏ bọc PVC			
Stt	Tên sản phẩm	ĐVT	
1	VVCm-2x0.5-(2x16/0.2) 300/500V	mét	4,254
2	VVCm-2x0.75-(2x24/0.2) 300/500V	mét	5,226
3	VVCm-2x1.0-(2x32/0.2) 300/500V	mét	6,460
4	VVCm-2x1.5-(2x30/0.25) 300/500V	mét	9,071
5	VVCm-2x2.5-(2x50/0.25) 300/500V	mét	14,438
7	VVCm-2x4.0-(2x56/0.3) 0.6/1kV	mét	21,599
8	VVCm-2x6.0-(2x84/0.3) 0.6/1kV	mét	31,978
9	VVCm-2x8.0-(2x111/0.3) 0.6/1kV	mét	44,461
10	VVCm-2x10-(2x87/0.38) 0.6/1kV	mét	55,322
11	VVCm-2x16-(2x140/0.38) 0.6/1kV	mét	84,708
12	VVCm-2x25-(2x217/0.38) 0.6/1kV	mét	128,310
13	VVCm-2x35-(2x304/0.38) 0.6/1kV	mét	178,776
14	VVCm-2x50-(2x437/0.38) 0.6/1kV	mét	255,626
15	VVCm-2x70-(2x608/0.38) 0.6/1kV	mét	348,738
Dây cáp mềm, 3 lõi, ruột đồng, vỏ bọc PVC			
Stt	Tên sản phẩm	ĐVT	
1	VVCm-3x0.5-(3x16/0.2) 300/500V	mét	5,545
2	VVCm-3x0.75-(3x24/0.2) 300/500V	mét	7,060
3	VVCm-3x1.0-(3x32/0.2) 300/500V	mét	8,770
4	VVCm-3x1.15-(3x36/0.2) 0.6/1kV	mét	9,921
5	VVCm-3x1.5-(3x30/0.25) 300/500V	mét	12,761
7	VVCm-3x2.5-(3x50/0.25) 300/500V	mét	20,201
9	VVCm-3x4.0-(3x56/0.3) 0.6/1kV	mét	30,232
10	VVCm-3x6.0-(3x84/0.3) 0.6/1kV	mét	45,782
11	VVCm-3x8.0-(3x111/0.3) 0.6/1kV	mét	62,767
12	VVCm-3x10-(3x87/0.38) 0.6/1kV	mét	79,483
13	VVCm-3x16-(3x140/0.38) 0.6/1kV	mét	122,616
14	VVCm-3x25-(3x217/0.38) 0.6/1kV	mét	185,640
15	VVCm-3x35-(3x304/0.38) 0.6/1kV	mét	258,999
16	VVCm-3x50-(3x437/0.38) 0.6/1kV	mét	369,837
17	VVCm-3x70-(3x608/0.38) 0.6/1kV	mét	506,863
Dây cáp mềm, 4 lõi, ruột đồng, vỏ bọc PVC			
Stt	Tên sản phẩm	ĐVT	
1	VVCm-4x0.5-(4x16/0.2) 300/500V	mét	7,144
2	VVCm-4x0.75-(4x24/0.2) 300/500V	mét	9,053
3	VVCm-4x1.0-(4x32/0.2) 300/500V	mét	11,470
4	VVCm-4x1.5-(4x30/0.25) 300/500V	mét	16,570
5	VVCm-4x2.5-(4x50/0.25) 300/500V	mét	26,043

STT	Tên sản phẩm	ĐVT	Đơn Giá
6	VVCm-4x4.0-(4x56/0.3) 0.6/1kV	mét	39,567
7	VVCm-4x6.0-(4x84/0.3) 0.6/1kV	mét	59,636
8	VVCm-4x8.0-(4x111/0.3) 0.6/1kV	mét	83,276
9	VVCm-4x10-(4x87/0.38) 0.6/1kV	mét	102,911
10	VVCm-4x16-(4x140/0.38) 0.6/1kV	mét	163,940
11	VVCm-4x25-(4x217/0.38) 0.6/1kV	mét	251,416
12	VVCm-4x35-(4x304/0.38) 0.6/1kV	mét	342,585
13	VVCm-4x50-(4x437/0.38) 0.6/1kV	mét	489,841
14	VVCm-4x70-(4x608/0.38) 0.6/1kV	mét	672,441
Dây cáp mềm, 3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, vỏ bọc PVC			
Stt	Tên sản phẩm	ĐVT	
1	VVcm-3x1.0+1x0.75-(3x32/0.2+1x24/0.2) 0.6/1kV	mét	12,618
2	VVcm-3x1.5+1x1.0-(3x30/0.25+1x32/0.2) 0.6/1kV	mét	16,664
3	VVcm-3x2.5+1x1.5-(3x50/0.25+1x30/0.25) 0.6/1kV	mét	26,073
4	VVcm-3x4.0+1x2.5-(3x56/0.30+1x50/0.25) 0.6/1kV	mét	42,615
5	VVcm-3x6.0+1x2.5-(3x84/0.30+1x50/0.25) 0.6/1kV	mét	59,061
6	VVcm-3x6.0+1x4.0-(3x84/0.30+1x56/0.30) 0.6/1kV	mét	61,158
7	VVcm-3x8.0+1x4.0-(3x111/0.30+1x56/0.30) 0.6/1kV	mét	77,853
8	VVcm-3x10+1x6.0-(3x87/0.382+1x84/0.30) 0.6/1kV	mét	97,286
9	VVcm-3x16+1x8.0-(3x140/0.382+1x111/0.30) 0.6/1kV	mét	152,506
10	VVcm-3x25+1x14-(3x217/0.382+1x123/0.38) 0.6/1kV	mét	219,045
11	VVcm-3x25+1x16-(3x217/0.382+1x140/0.382) 0.6/1kV	mét	276,530
12	VVcm-3x35+1x16-(3x304/0.382+1x140/0.382) 0.6/1kV	mét	316,371
13	VVcm-3x35+1x25-(3x304/0.382+1x217/0.382) 0.6/1kV	mét	328,679
14	VVcm-3x50+1x25-(3x437/0.382+1x217/0.382) 0.6/1kV	mét	454,676
15	VVcm-3x70+1x35-(3x608/0.382+1x304/0.382) 0.6/1kV	mét	623,849
Dây cáp mềm Oval, ruột đồng, vỏ bọc PVC			
Stt	Tên sản phẩm	ĐVT	
1	Vcmo-2x0.75-(2 x 24/0.2) 0.6/1kV	mét	4,680
2	Vcmo-2x1.0-(2 x 32/0.2) 0.6/1kV	mét	5,814
3	Vcmo-2x1.5-(2 x 30/0.25) 0.6/1kV	mét	8,216
4	Vcmo-2x2.5-(2 x 50/0.25) 0.6/1kV	mét	12,958
5	Vcmo-2x4.0-(2 x 56/0.3) 0.6/1kV	mét	20,107
6	Vcmo-2x6.0-(2 x 84/0.3) 0.6/1kV	mét	29,670
Dây đôi dẹp, ruột đồng, cách điện PVC			
Stt	Tên sản phẩm	ĐVT	
1	VCmd-2x0.35-(2x11/0.2) 0.6/1kV	mét	2,184
2	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2) 0.6/1kV	mét	2,782
3	VCmd-2x0.75-(2x24/0.2) 0.6/1kV	mét	3,849
4	VCmd-2x1.0-(2x32/0.2) 0.6/1kV	mét	4,958
5	VCmd-2x1.5-(2x30/0.25) 0.6/1kV	mét	6,983
6	VCmd-2x2.0-(2x40/0.25) 0.6/1kV	mét	9,580
7	VCmd-2x2.5-(2x50/0.25) 0.6/1kV	mét	11,391
8	VCmd-2x3.5-(2x50/0.30) 0.6/1kV	mét	16,302
9	VCmd-2x4.0-(2x56/0.30) 0.6/1kV	mét	18,528

STT	Tên sản phẩm	ĐVT	Đơn Giá
10	VCmd-2x5.5-(2x78/0.30) 0.6/1kV	mét	25,548
11	VCmd-2x6.0-(2x84/0.30) 0.6/1kV	mét	27,708
Cáp hạ thế, ruột đồng, một lõi, cách điện PVC			
Stt	Tên sản phẩm	ĐVT	
1	CV-1.5-(7/0.52) 450/750V	mét	3,634
2	CV-2.0-(7/0.60) 450/750V	mét	5,333
3	CV-2.5-(7/0.67) 450/750V	mét	5,963
4	CV-3.5-(7/0.8) 450/750V	mét	8,131
5	CV-4.0-(7/0.85) 450/750V	mét	8,963
6	CV-5.5-(7/1.0) 450/750V	mét	12,320
7	CV-6.0-(7/1.04) 450/750V	mét	13,081
8	CV-8.0-(7/1.2) 450/750V	mét	17,544
9	CV-10-(7/1.35) 450/750V	mét	21,876
10	CV-11-(7/1.40) 450/750V	mét	24,194
11	CV-16-(7/1.7) 450/750V	mét	33,587
12	CV-25-(7/2.14) 450/750V	mét	51,862
13	CV-35-(7/2.52) 450/750V	mét	72,181
14	CV-38-(7/2.64) 450/750V	mét	75,939
15	CV-50-(19/1.8) 450/750V	mét	99,718
16	CV-70-(19/2.14) 450/750V	mét	139,671
17	CV-95-(19/2.52) 450/750V	mét	192,861
18	CV-120-(37/2.03) 450/750V	mét	250,137
19	CV-150-(37/2.3) 450/750V	mét	310,089
20	CV-185-(37/2.52) 450/750V	mét	374,670
21	CV-200-(37/2.6) 450/750V	mét	419,835
22	CV-240-(61/2.25) 450/750V	mét	504,803
23	CV-300-(61/2.52) 450/750V	mét	629,173
24	CV-400-(61/2.9) 450/750V	mét	813,010
Cáp hạ thế, ruột đồng, 1 lõi, cách điện PVC, vỏ bọc PVC			
Stt	Tên sản phẩm	ĐVT	
1	CVV-1.5-(1x7/0.52) 300/500V	mét	5,496
2	CVV-2.5-(1x7/0.67) 300/500V	mét	7,689
3	CVV-4.0-(1x7/0.85) 300/500V	mét	11,327
4	CVV-6.0-(1x7/1.04) 300/500V	mét	15,598
5	CVV-10-(1x7/1.35) 300/500V	mét	24,384
6	CVV-16-(1x7/1.7) 0.6/1kV	mét	36,277
7	CVV-25-(1x7/2.14) 0.6/1kV	mét	56,145
8	CVV-35-(1x7/2.52) 0.6/1kV	mét	76,236
9	CVV-50-(1x19/1.8) 0.6/1kV	mét	103,620
10	CVV-70-(1x19/2.14) 0.6/1kV	mét	146,299
11	CVV-95-(1x19/2.52) 0.6/1kV	mét	201,810
12	CVV-120-(1x19/2.8) 0.6/1kV	mét	255,277
13	CVV-150-(1x37/2.3) 0.6/1kV	mét	319,659
14	CVV-185-(1x37/2.52) 0.6/1kV	mét	388,739
15	CVV-240-(1x61/2.25) 0.6/1kV	mét	508,529
16	CVV-300-(1x61/2.52) 0.6/1kV	mét	637,339
17	CVV-400-(1x61/2.9) 0.6/1kV	mét	832,699

STT	Tên sản phẩm	ĐVT	Đơn Giá
Cáp hạ thế, ruột đồng, 2 lõi, cách điện PVC, vỏ bọc PVC			
Stt	Tên sản phẩm	ĐVT	
1	CVV-2x1.5-(2x7/0.52) 300/500V	mét	11,887
2	CVV-2x2.5-(2x7/0.67) 300/500V	mét	17,269
3	CVV-2x4.0-(2x7/0.85) 300/500V	mét	24,499
4	CVV-2x6.0-(2x7/1.04) 300/500V	mét	33,542
5	CVV-2x10-(2x7/1.35) 300/500V	mét	54,577
6	CVV-2x16-(2x7/1.7) 0.6/1kV	mét	83,200
7	CVV-2x25-(2x7/2.14) 0.6/1kV	mét	121,531
8	CVV-2x35-(2x7/2.52) 0.6/1kV	mét	168,684
9	CVV-2x50-(2x19/1.8) 0.6/1kV	mét	221,650
10	CVV-2x70-(2x19/2.14) 0.6/1kV	mét	309,979
11	CVV-2x95-(2x19/2.52) 0.6/1kV	mét	424,709
12	CVV-2x120-(2x19/2.8) 0.6/1kV	mét	537,565
13	CVV-2x150-(2x37/2.3) 0.6/1kV	mét	671,000
14	CVV-2x185-(2x37/2.52) 0.6/1kV	mét	815,759
15	CVV-2x240-(2x61/2.25) 0.6/1kV	mét	1,064,140
16	CVV-2x300-(2x61/2.52) 0.6/1kV	mét	1,332,650
17	CVV-2x400-(2x61/2.9) 0.6/1kV	mét	1,742,290
Cáp hạ thế, ruột đồng, 3 lõi, cách điện PVC, vỏ bọc PVC			
Stt	Tên sản phẩm	ĐVT	
1	CVV-3x1.5-(3x7/0.52) 300/500V	mét	15,304
2	CVV-3x2.5-(3x7/0.67) 300/500V	mét	22,526
3	CVV-3x4-(3x7/0.85) 300/500V	mét	32,575
4	CVV-3x6-(3x7/1.04) 300/500V	mét	46,357
5	CVV-3x8-(3x7/1.2) 300/500V	mét	62,167
6	CVV-3x10-(3x7/1.35) 300/500V	mét	75,173
7	CVV-3x16-(3x7/1.7) 0.6/1kV	mét	116,532
8	CVV-3x25-(3x7/2.14) 0.6/1kV	mét	175,914
9	CVV-3x35-(3x7/2.52) 0.6/1kV	mét	236,412
10	CVV-3x50-(3x19/1.8) 0.6/1kV	mét	320,320
11	CVV-3x70-(3x19/2.14) 0.6/1kV	mét	450,165
12	CVV-3x95-(3x19/2.52) 0.6/1kV	mét	620,276
13	CVV-3x120-(3x19/2.8) 0.6/1kV	mét	778,858
14	CVV-3x150-(3x37/2.3) 0.6/1kV	mét	982,300
15	CVV-3x185-(3x37/2.52) 0.6/1kV	mét	1,196,138
16	CVV-3x240-(3x61/2.25) 0.6/1kV	mét	1,563,868
17	CVV-3x300-(3x61/2.52) 0.6/1kV	mét	1,957,559
18	CVV-3x400-(2x61/2.9) 0.6/1kV	mét	2,496,449
Cáp hạ thế, ruột đồng, 4 lõi, cách điện PVC, vỏ bọc PVC			
Stt	Tên sản phẩm	ĐVT	
1	CVV-4x0.5-(4x7/0.3) 300/500V	mét	8,263
2	CVV-4x1.5-(4x7/0.52) 300/500V	mét	19,527
3	CVV-4x2.5-(4x7/0.67) 300/500V	mét	28,589
4	CVV-4x4.0-(4x7/0.85) 300/500V	mét	43,053
5	CVV-4x6.0-(4x7/1.04) 300/500V	mét	61,277
6	CVV-4x8.0-(4x7/1.2) 300/500V	mét	80,909

STT	Tên sản phẩm	ĐVT	Đơn Giá
7	CVV-4x10-(4x7/1.35) 300/500V	mét	98,636
8	CVV-4x16-(4x7/1.7) 0.6/1kV	mét	151,022
9	CVV-4x25-(4x7/2.14) 0.6/1kV	mét	230,496
10	CVV-4x35-(4x7/2.52) 0.6/1kV	mét	311,979
11	CVV-4x50-(4x19/1.8) 0.6/1kV	mét	422,290
12	CVV-4x70-(4x19/2.14) 0.6/1kV	mét	597,078
13	CVV-4x95-(4x19/2.52) 0.6/1kV	mét	822,978
14	CVV-4x120-(4x19/2.8) 0.6/1kV	mét	1,041,866
15	CVV-4x150-(4x37/2.3) 0.6/1kV	mét	1,307,680
16	CVV-4x185 (4x37/2.52) 0.6/1kV	mét	1,587,300
17	CVV-4x240-(4x61/2.25) 0.6/1kV	mét	2,077,240
18	CVV-4x300-(4x61/2.52) 0.6/1kV	mét	2,603,480
19	CVV-4x400-(2x61/2.9) 0.6/1kV	mét	3,319,360
Cáp hạ thế, ruột đồng, 3 lõi pha + 1 lõi trung tính, cách điện PVC, vỏ bọc PVC			
Stt	Tên sản phẩm	ĐVT	
1	CVV-3x2.5+1x1.5-(3x7/0.67+1x7/0.52) 0.6/1kV	mét	26,734
2	CVV-3x4.0+1x2.5-(3x7/0.85+1x7/0.67) 0.6/1kV	mét	41,943
3	CVV-3x6.0+1x4.0-(3x7/1.04+1x7/0.85) 0.6/1kV	mét	59,561
4	CVV-3x10+1x6.0-(3x7/1.35+1x7/1.04) 0.6/1kV	mét	93,996
5	CVV-3x16+1x10-(3x7/2.14+1x7/1.35) 0.6/1kV	mét	138,633
6	CVV-3x25+1x10-(3x7/1.7+1x7/1.35) 0.6/1kV	mét	205,181
7	CVV-3x25+1x16-(3x7/2.14+1x7/1.7) 0.6/1kV	mét	210,517
8	CVV-3x35+1x16-(3x7/2.52+1x7/1.7) 0.6/1kV	mét	271,238
9	CVV-3x35+1x25-(3x7/2.52+1x7/2.14) 0.6/1kV	mét	292,378
10	CVV-3x50+1x25-(3x19/1.8+1x7/2.14) 0.6/1kV	mét	375,428
11	CVV-3x50+1x35-(3x19/1.8+1x7/2.52) 0.6/1kV	mét	395,779
12	CVV-3x70+1x35-(3x19/2.14+1x7/2.52) 0.6/1kV	mét	526,349
13	CVV-3x70+1x50-(3x19/2.14+1x19/1.8) 0.6/1kV	mét	552,968
14	CVV-3x95+1x50-(3x19/2.52+1x19/1.8) 0.6/1kV	mét	724,348
15	CVV-3x95+1x70-(3x19/2.52+1x19/2.14) 0.6/1kV	mét	767,503
16	CVV-3x120+1x70-(3x19/2.8+1x19/2.14) 0.6/1kV	mét	930,803
17	CVV-3x120+1x95-(3x19/2.8+1x19/2.52) 0.6/1kV	mét	988,623
18	CVV-3x150+1x70-(3x37/2.3+1x19/2.14) 0.6/1kV	mét	1,138,718
19	CVV-3x150+1x95-(3x37/2.3+1x19/2.52) 0.6/1kV	mét	1,196,028
20	CVV-3x185+1x95-(3x37/2.52+1x19/2.52) 0.6/1kV	mét	1,398,099
21	CVV-3x185+1x120-(3x37/2.52+1x19/2.8) 0.6/1kV	mét	1,458,769
22	CVV-3x240+1x120-(3x61/2.25+1x19/2.8) 0.6/1kV	mét	1,831,693
23	CVV-3x240+1x150-(3x61/2.25+1x37/2.3) 0.6/1kV	mét	1,905,139
24	CVV-3x240+1x185-(3x61/2.25+1x37/2.52) 0.6/1kV	mét	1,970,437
25	CVV-3x300+1x150-(3x61/2.52+1x37/2.3) 0.6/1kV	mét	2,301,057
26	CVV-3x300+1x185-(3x61/2.52+1x37/2.52) 0.6/1kV	mét	2,349,819
27	CVV-3x400+1x185-(3x61/2.9+1x37/2.52) 0.6/1kV	mét	2,888,379
28	CVV-3x400+1x240-(3x61/2.9+1x61/2.25) 0.6/1kV	mét	3,107,938
Cáp hạ thế, ruột đồng, 1 lõi, cách điện PVC, vỏ bọc PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ			
STT	Tên hàng hoá	Đơn vị	

STT	Tên sản phẩm	ĐVT	Đơn Giá
1	CVV/DATA-1x25-(1x7/2.14) 0.6/1kV	mét	77,880
2	CVV/DATA-1x35-(1x7/2.52) 0.6/1kV	mét	99,880
3	CVV/DATA-1x50-(1x19/1.8) 0.6/1kV	mét	130,350
4	CVV/DATA-1x70-(1x19/2.14) 0.6/1kV	mét	174,020
5	CVV/DATA-1x95-(1x19/2.52) 0.6/1kV	mét	233,970
6	CVV/DATA-1x120-(1x19/2.8) 0.6/1kV	mét	298,320
7	CVV/DATA-1x150-(1x37/2.3) 0.6/1kV	mét	353,980
8	CVV/DATA-1x185-(1x37/2.52) 0.6/1kV	mét	432,410
9	CVV/DATA-1x240-(1x61/2.25) 0.6/1kV	mét	558,360
10	CVV/DATA-1x300-(1x61/2.52) 0.6/1kV	mét	693,660
11	CVV/DATA-1x400-(1x61/2.9) 0.6/1kV	mét	879,670
Cáp hạ thế, ruột đồng, 2 lõi, cách điện PVC, vỏ bọc PVC, giáp bằng thép bảo vệ			
STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	
1	CVV/DSTA-2x4-(2x7/0.85) 0.6/1kV	mét	38,882
2	CVV/DSTA-2x6-(2x7/1.04) 0.6/1kV	mét	49,773
3	CVV/DSTA-2x10-(2x7/1.35) 0.6/1kV	mét	70,737
4	CVV/DSTA-2x16-(2x7/1.7) 0.6/1kV	mét	100,210
5	CVV/DSTA-2x25-(2x7/2.14) 0.6/1kV	mét	144,100
6	CVV/DSTA-2x35-(2x7/2.52) 0.6/1kV	mét	187,770
7	CVV/DSTA-2x50-(2x19/1.8) 0.6/1kV	mét	245,520
8	CVV/DSTA-2x70-(2x19/2.14) 0.6/1kV	mét	338,360
9	CVV/DSTA-2x95-(2x19/2.52) 0.6/1kV	mét	461,560
10	CVV/DSTA-2x120-(2x19/2.8) 0.6/1kV	mét	601,725
11	CVV/DSTA-2x150-(2x37/2.3) 0.6/1kV	mét	731,940
12	CVV/DSTA-2x185-(2x37/2.52) 0.6/1kV	mét	898,920
13	CVV/DSTA-2x240-(2x61/2.25) 0.6/1kV	mét	1,159,510
14	CVV/DSTA-2x300-(2x61/2.52) 0.6/1kV	mét	1,448,260
15	CVV/DSTA-2x400-(2x61/2.9) 0.6/1kV	mét	1,832,600
Cáp hạ thế, ruột đồng, 3 lõi, cách điện PVC, vỏ bọc PVC, giáp bằng thép bảo vệ			
STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	
1	CVV/DSTA-3x4-(3x7/0.85) 0.6/1kV	mét	49,427
2	CVV/DSTA-3x6-(3x7/1.04) 0.6/1kV	mét	64,886
3	CVV/DSTA-3x10-(3x7/1.35) 0.6/1kV	mét	93,113
4	CVV/DSTA-3x16-(3x7/1.7) 0.6/1kV	mét	135,190
5	CVV/DSTA-3x25-(3x7/2.14) 0.6/1kV	mét	198,330
6	CVV/DSTA-3x35-(3x7/2.52) 0.6/1kV	mét	260,073
7	CVV/DSTA-3x50-(3x19/1.8) 0.6/1kV	mét	348,370
8	CVV/DSTA-3x70-(3x19/2.14) 0.6/1kV	mét	486,420
9	CVV/DSTA-3x95-(3x19/2.52) 0.6/1kV	mét	686,353
10	CVV/DSTA-3x120-(3x19/2.8) 0.6/1kV	mét	858,709
11	CVV/DSTA-3x150-(3x37/2.3) 0.6/1kV	mét	1,051,490
12	CVV/DSTA-3x185-(3x37/2.52) 0.6/1kV	mét	1,293,490
13	CVV/DSTA-3x240-(3x61/2.25) 0.6/1kV	mét	1,680,800
14	CVV/DSTA-3x300-(3x61/2.52) 0.6/1kV	mét	2,090,110
15	CVV/DSTA-3x400-(3x61/2.9) 0.6/1kV	mét	2,655,290
Cáp hạ thế, ruột đồng, 4 lõi, cách điện PVC, vỏ bọc PVC, giáp bằng thép bảo vệ			
STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	

STT	Tên sản phẩm	ĐVT	Đơn Giá
1	CVV/DSTA-4x2.5-(4x7/0.67) 0.6/1kV	mét	42,985
2	CVV/DSTA-4x4.0-(4x7/0.85) 0.6/1kV	mét	61,725
3	CVV/DSTA-4x6.0-(4x7/1.04) 0.6/1kV	mét	79,527
4	CVV/DSTA-4x10-(4x7/1.35) 0.6/1kV	mét	118,881
5	CVV/DSTA-4x16-(4x7/1.7) 0.6/1kV	mét	171,160
6	CVV/DSTA-4x25-(4x7/2.14) 0.6/1kV	mét	253,770
7	CVV/DSTA-4x35-(4x7/2.52) 0.6/1kV	mét	338,800
8	CVV/DSTA-4x50-(4x19/1.8) 0.6/1kV	mét	457,380
9	CVV/DSTA-4x70-(4x19/2.14) 0.6/1kV	mét	658,020
10	CVV/DSTA-4x95-(4x19/2.52) 0.6/1kV	mét	897,270
11	CVV/DSTA-4x120-(4x19/2.8) 0.6/1kV	mét	1,131,642
12	CVV/DSTA-4x150-(4x37/2.3) 0.6/1kV	mét	1,373,350
13	CVV/DSTA-4x185-(4x37/2.52) 0.6/1kV	mét	1,702,580
14	CVV/DSTA-4x240-(4x61/2.25) 0.6/1kV	mét	2,214,850
15	CVV/DSTA-4x300-(4x61/2.52) 0.6/1kV	mét	2,765,290
16	CVV/DSTA-4x400-(4x61/2.9) 0.6/1kV	mét	3,513,070

Cáp hạ thế, ruột đồng, 4 lõi pha + 1 lõi trung tính, cách điện PVC, vỏ bọc PVC, giáp bằng thép bảo vệ

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	-
1	CVV/DSTA-3x4.0+1x2.5-(3x7/0.85+1x7/0.67) 0.6/1kV	mét	57,391
2	CVV/DSTA-3x6.0+1x4.0-(3x7/1.04+1x7/0.85) 0.6/1kV	mét	74,725
3	CVV/DSTA-3x10+1x6.0-(3x7/1.35+1x7/1.04) 0.6/1kV	mét	108,115
4	CVV/DSTA-3x16+1x10-(3x7/1.7+1x7/1.35) 0.6/1kV	mét	159,736
5	CVV/DSTA-3x25+1x16-(3x7/2.14+1x7/1.7) 0.6/1kV	mét	232,870
6	CVV/DSTA-3x35+1x16-(3x7/2.52+1x7/1.7) 0.6/1kV	mét	296,780
7	CVV/DSTA-3x35+1x25-(3x7/2.52+1x7/2.14) 0.6/1kV	mét	317,680
8	CVV/DSTA-3x50+1x25-(3x19/1.8+1x7/2.14) 0.6/1kV	mét	406,010
9	CVV/DSTA-3x50+1x35-(3x19/1.8+1x7/2.52) 0.6/1kV	mét	428,890
10	CVV/DSTA-3x70+1x35-(3x19/2.14+1x7/2.52) 0.6/1kV	mét	563,530
11	CVV/DSTA-3x70+1x50-(3x19/2.14+1x19/1.8) 0.6/1kV	mét	592,240
12	CVV/DSTA-3x95+1x50-(3x19/2.52+1x19/1.8) 0.6/1kV	mét	792,330
13	CVV/DSTA-3x95+1x70-(3x19/2.52+1x19/2.14) 0.6/1kV	mét	838,860
14	CVV/DSTA-3x120+1x70-(3x19/2.8+1x19/2.14) 0.6/1kV	mét	1,023,459
15	CVV/DSTA-3x120+1x95-(3x19/2.8+1x19/2.52) 0.6/1kV	mét	1,084,549
16	CVV/DSTA-3x150+1x70-(3x37/2.3+1x19/2.14) 0.6/1kV	mét	1,234,420
17	CVV/DSTA-3x150+1x95-(3x37/2.3+1x19/2.52) 0.6/1kV	mét	1,294,700
18	CVV/DSTA-3x185+1x95-(3x37/2.52+1x19/2.52) 0.6/1kV	mét	1,502,050
19	CVV/DSTA-3x185+1x120-(3x37/2.52+1x19/2.8) 0.6/1kV	mét	1,572,597
20	CVV/DSTA-3x240+1x120-(3x61/2.25+1x19/2.8) 0.6/1kV	mét	1,965,433
21	CVV/DSTA-3x240+1x150-(3x61/2.25+1x37/2.3) 0.6/1kV	mét	2,042,541
22	CVV/DSTA-3x240+1x185-(3x61/2.25+1x37/2.52) 0.6/1kV	mét	2,110,881
23	CVV/DSTA-3x300+1x150-(3x61/2.52+1x37/2.3) 0.6/1kV	mét	2,460,436
24	CVV/DSTA-3x300+1x185-(3x61/2.52+1x37/2.52) 0.6/1kV	mét	2,501,620
25	CVV/DSTA-3x400+1x185-(3x61/2.9+1x37/2.52) 0.6/1kV	mét	3,065,920

STT	Tên sản phẩm	ĐVT	Đơn Giá
26	CVV/DSTA-3x400+1x240-(3x61/2.9+1x61/2.25) 0.6/1kV	mét	3,295,270
Cáp hạ thế, ruột đồng, 1 lõi, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC			
Stt	Tên sản phẩm	ĐVT	
1	CXV-1.0-(1x7/0.425) 0.6/1kV	mét	4,032
2	CXV-1.5-(1x7/0.52) 0.6/1kV	mét	5,224
3	CXV-2.5-(1x7/0.67) 0.6/1kV	mét	7,719
4	CXV-4.0-(1x7/0.85) 0.6/1kV	mét	10,207
5	CXV-6.0-(1x7/1.04) 0.6/1kV	mét	15,809
6	CXV-10-(1x7/1.35) 0.6/1kV	mét	24,602
7	CXV-11-(1x7/1.40) 0.6/1kV	mét	27,800
8	CXV-14-(1x7/1.60) 0.6/1kV	mét	33,491
9	CXV-16-(1x7/1.7) 0.6/1kV	mét	36,500
10	CXV-25-(1x7/2.14) 0.6/1kV	mét	56,480
11	CXV-35-(1x7/2.52) 0.6/1kV	mét	76,572
12	CXV-50-(1x19/1.8) 0.6/1kV	mét	104,060
13	CXV-60-(1x19/2.0) 0.6/1kV	mét	137,111
14	CXV-70-(1x19/2.14) 0.6/1kV	mét	147,068
15	CXV-95-(1x19/2.52) 0.6/1kV	mét	202,815
16	CXV-100-(1x19/2.60) 0.6/1kV	mét	218,345
17	CXV-120-(1x19/2.8) 0.6/1kV	mét	256,504
18	CXV-150-(1x37/2.3) 0.6/1kV	mét	321,310
19	CXV-185-(1x37/2.52) 0.6/1kV	mét	390,718
20	CXV-200-(1x37/2.60) 0.6/1kV	mét	472,918
21	CXV-240-(1x61/2.25) 0.6/1kV	mét	511,059
22	CXV-250-(1x61/2.30) 0.6/1kV	mét	552,382
23	CXV-300-(1x61/2.52) 0.6/1kV	mét	640,529
24	CXV-400-(1x61/2.9) 0.6/1kV	mét	836,880
Cáp hạ thế, ruột đồng, 2 lõi, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC			
			-
Stt	Tên sản phẩm	ĐVT	
1	CXV-2x1.0-(2x7/0.425) 0.6/1kV	mét	11,151
2	CXV-2x1.5-(2x7/0.52) 0.6/1kV	mét	13,856
3	CXV-2x2.5-(2x7/0.67) 0.6/1kV	mét	19,396
4	CXV-2x4.0-(2x7/0.85) 0.6/1kV	mét	27,493
5	CXV-2x6.0-(2x7/1.04) 0.6/1kV	mét	37,358
6	CXV-2x10-(2x7/1.35) 0.6/1kV	mét	56,721
7	CXV-2x16-(2x7/1.7) 0.6/1kV	mét	84,497
8	CXV-2x25-(2x7/2.14) 0.6/1kV	mét	124,681
9	CXV-2x35-(2x7/2.52) 0.6/1kV	mét	166,091
10	CXV-2x50-(2x19/1.8) 0.6/1kV	mét	222,750
11	CXV-2x70-(2x19/2.14) 0.6/1kV	mét	311,629
12	CXV-2x95-(2x19/2.52) 0.6/1kV	mét	426,799
13	CXV-2x120-(2x19/2.8) 0.6/1kV	mét	540,243
14	CXV-2x150-(2x37/2.3) 0.6/1kV	mét	674,300
15	CXV-2x185-(2x37/2.52) 0.6/1kV	mét	819,828
16	CXV-2x240-(2x61/2.25) 0.6/1kV	mét	1,069,420
17	CXV-2x300-(2x61/2.52) 0.6/1kV	mét	1,339,358
18	CXV-2x400-(2x61/2.9) 0.6/1kV	mét	1,750,980

STT	Tên sản phẩm	ĐVT	Đơn Giá
Cáp hạ thế, ruột đồng, 3 lõi, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC			-
Stt	Tên sản phẩm	ĐVT	-
1	CXV-3x1.0-(3x7/0.425) 0.6/1kV	mét	14,008
2	CXV-3x1.5-(3x7/0.52) 0.6/1kV	mét	17,791
3	CXV-3x2.5-(3x7/0.67) 0.6/1kV	mét	25,064
4	CXV-3x4.0-(3x7/0.85) 0.6/1kV	mét	36,768
5	CXV-3x6.0-(3x7/1.04) 0.6/1kV	mét	50,001
6	CXV-3x10-(3x7/1.35) 0.6/1kV	mét	77,679
7	CXV-3x16-(3x7/1.7) 0.6/1kV	mét	117,090
8	CXV-3x25-(3x7/2.14) 0.6/1kV	mét	176,807
9	CXV-3x35-(3x7/2.52) 0.6/1kV	mét	237,640
10	CXV-3x38-(3x7/2.60) 0.6/1kV	mét	278,907
11	CXV-3x50-(3x19/1.8) 0.6/1kV	mét	321,858
12	CXV-3x70-(3x19/2.14) 0.6/1kV	mét	452,398
13	CXV-3x95-(3x19/2.52) 0.6/1kV	mét	623,401
14	CXV-3x120-(3x19/2.8) 0.6/1kV	mét	786,813
15	CXV-3x150-(3x37/2.3) 0.6/1kV	mét	987,248
16	CXV-3x185-(3x37/2.52) 0.6/1kV	mét	1,202,078
17	CXV-3x240-(3x61/2.25) 0.6/1kV	mét	1,571,679
18	CXV-3x300-(3x61/2.52) 0.6/1kV	mét	1,967,348
19	CXV-3x400-(3x61/2.9) 0.6/1kV	mét	2,508,879
Cáp hạ thế, ruột đồng, 4 lõi, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC			-
Stt	Tên sản phẩm	ĐVT	-
1	CXV-4x1.0-(4x7/0.425) 0.6/1kV	mét	17,393
2	CXV-4x1.5-(4x7/0.52) 0.6/1kV	mét	22,383
3	CXV-4x2.0-(4x7/0.60) 0.6/1kV	mét	28,797
4	CXV-4x2.5-(4x7/0.67) 0.6/1kV	mét	31,858
5	CXV-4x4.0-(4x7/0.85) 0.6/1kV	mét	48,255
6	CXV-4x6.0-(4x7/1.04) 0.6/1kV	mét	65,150
7	CXV-4x10-(4x7/1.35) 0.6/1kV	mét	101,825
8	CXV-4x16-(4x7/1.7) 0.6/1kV	mét	151,804
9	CXV-4x25-(4x7/2.14) 0.6/1kV	mét	231,613
10	CXV-4x35-(4x7/2.52) 0.6/1kV	mét	313,542
11	CXV-4x38-(4x7/2.60) 0.6/1kV	mét	368,412
12	CXV-4x50-(4x19/1.8) 0.6/1kV	mét	424,380
13	CXV-4x70-(4x19/2.14) 0.6/1kV	mét	600,049
14	CXV-4x95-(4x19/2.52) 0.6/1kV	mét	827,108
15	CXV-4x120-(4x19/2.8) 0.6/1kV	mét	1,047,112
16	CXV-4x150-(4x37/2.3) 0.6/1kV	mét	1,314,280
17	CXV-4x185-(4x37/2.52) 0.6/1kV	mét	1,595,218
18	CXV-4x240-(4x61/2.25) 0.6/1kV	mét	2,087,690
19	CXV-4x300-(4x61/2.52) 0.6/1kV	mét	2,616,459
20	CXV-4x400-(4x61/2.9) 0.6/1kV	mét	3,335,970
Cáp hạ thế, ruột đồng, 3 lõi pha + 1 lõi trung tính, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC			-
Stt	Tên sản phẩm	ĐVT	-
1	CXV-3x4.0+1x2.5-(3x7/0.85+1x7/0.67) 0.6/1kV	mét	43,387
2	CXV-3x6.0+1x4.0-(3x7/1.04+1x7/0.85) 0.6/1kV	mét	61,178

STT	Tên sản phẩm	ĐVT	Đơn Giá
3	CXV-3x8.0+1x6.0-(3x7/1.20+1x7/1.04) 0.6/1kV	mét	89,822
4	CXV-3x10+1x6.0-(3x7/1.35+1x7/1.04) 0.6/1kV	mét	92,827
5	CXV-3x16+1x10-(3x7/1.7+1x7/1.35) 0.6/1kV	mét	139,302
6	CXV-3x25+1x16-(3x7/2.14+1x7/1.7) 0.6/1kV	mét	211,521
7	CXV-3x35+1x16-(3x7/2.52+1x7/1.7) 0.6/1kV	mét	272,578
8	CXV-3x35+1x25-(3x7/2.52+1x7/2.14) 0.6/1kV	mét	293,919
9	CXV-3x50+1x25-(3x19/1.8+1x7/2.14) 0.6/1kV	mét	377,298
10	CXV-3x50+1x35-(3x19/1.8+1x7/2.52) 0.6/1kV	mét	397,758
11	CXV-3x70+1x35-(3x19/2.14+1x7/2.52) 0.6/1kV	mét	528,879
12	CXV-3x70+1x50-(3x19/2.14+1x19/1.8) 0.6/1kV	mét	555,608
13	CXV-3x95+1x50-(3x19/2.52+1x19/1.8) 0.6/1kV	mét	727,869
14	CXV-3x95+1x70-(3x19/2.52+1x19/2.14) 0.6/1kV	mét	771,298
15	CXV-3x120+1x70-(3x19/2.8+1x19/2.14) 0.6/1kV	mét	935,492
16	CXV-3x120+1x95-(3x19/2.8+1x19/2.52) 0.6/1kV	mét	993,535
17	CXV-3x150+1x70-(3x37/2.3+1x19/2.14) 0.6/1kV	mét	1,144,438
18	CXV-3x150+1x95-(3x37/2.3+1x19/2.52) 0.6/1kV	mét	1,201,968
19	CXV-3x185+1x95-(3x37/2.52+1x19/2.52) 0.6/1kV	mét	1,405,029
20	CXV-3x185+1x120-(3x37/2.52+1x19/2.8) 0.6/1kV	mét	1,466,024
21	CXV-3x240+1x120-(3x61/2.25+1x19/2.8) 0.6/1kV	mét	1,878,415
22	CXV-3x240+1x150-(3x61/2.25+1x37/2.3) 0.6/1kV	mét	1,948,430
23	CXV-3x240+1x185-(3x61/2.25+1x37/2.52) 0.6/1kV	mét	2,020,674
24	CXV-3x300+1x150-(3x61/2.52+1x37/2.3) 0.6/1kV	mét	2,358,180
25	CXV-3x300+1x185-(3x61/2.52+1x37/2.52) 0.6/1kV	mét	2,361,480
26	CXV-3x400+1x185-(3x61/2.9+1x37/2.52) 0.6/1kV	mét	2,902,790
27	CXV-3x400+1x240-(3x61/2.9+1x61/2.25) 0.6/1kV	mét	3,123,560
Cáp hạ thế, ruột đồng, 1 lõi, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC, giáp bằng nhôm			-
STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	-
1	CXV/DATA-25-(1x7/2.14) 0.6/1kV	mét	78,540
2	CXV/DATA-35-(1x7/2.52) 0.6/1kV	mét	100,870
3	CXV/DATA-50-(1x19/1.8) 0.6/1kV	mét	131,670
4	CXV/DATA-70-(1x19/2.14) 0.6/1kV	mét	175,780
5	CXV/DATA-95-(1x19/2.52) 0.6/1kV	mét	236,454
6	CXV/DATA-120-(1x19/2.8) 0.6/1kV	mét	293,744
7	CXV/DATA-150-(1x37/2.52) 0.6/1kV	mét	357,500
8	CXV/DATA-185-(1x37/2.52) 0.6/1kV	mét	436,700
9	CXV/DATA-240-(1x61/2.25) 0.6/1kV	mét	563,970
10	CXV/DATA-300-(1x61/2.52) 0.6/1kV	mét	700,590
11	CXV/DATA-400-(1x61/2.9) 0.6/1kV	mét	888,360
Cáp hạ thế, ruột đồng, 2 lõi, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC, giáp bằng thép			-
STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	-
1	CXV/DSTA-2x4.0-(2x7/0.85) 0.6/1kV	mét	39,412
2	CXV/DSTA-2x6.0-(2x7/1.04) 0.6/1kV	mét	50,842
3	CXV/DSTA-2x10-(2x7/1.35) 0.6/1kV	mét	69,960
4	CXV/DSTA-2x16-(2x7/1.7) 0.6/1kV	mét	98,902
5	CXV/DSTA-2x25-(2x7/2.14) 0.6/1kV	mét	144,423

STT	Tên sản phẩm	ĐVT	Đơn Giá
6	CXV/DSTA-2x35-(2x7/2.52) 0.6/1kV	mét	188,274
7	CXV/DSTA-2x50-(2x19/1.8) 0.6/1kV	mét	248,050
8	CXV/DSTA-2x70-(2x19/2.14) 0.6/1kV	mét	341,660
9	CXV/DSTA-2x95-(2x19/2.52) 0.6/1kV	mét	466,180
10	CXV/DSTA-2x120-(2x19/2.8) 0.6/1kV	mét	607,763
11	CXV/DSTA-2x150-(2x37/2.3) 0.6/1kV	mét	739,310
12	CXV/DSTA-2x185-(2x37/2.52) 0.6/1kV	mét	907,940
13	CXV/DSTA-2x240-(2x61/2.25) 0.6/1kV	mét	1,171,170
14	CXV/DSTA-2x300-(2x61/2.52) 0.6/1kV	mét	1,451,340
15	CXV/DSTA-2x400-(2x61/2.9) 0.6/1kV	mét	1,850,970

Cáp hạ thế, ruột đồng, 3 lõi, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC, giáp bằng thép

-

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	-
1	CXV/DSTA-3x4.0-(3x7/0.85) 0.6/1kV	mét	49,376
2	CXV/DSTA-3x6.0-(3x7/1.04) 0.6/1kV	mét	65,571
3	CXV/DSTA-3x10-(3x7/1.35) 0.6/1kV	mét	91,460
4	CXV/DSTA-3x16-(3x7/1.7) 0.6/1kV	mét	134,742
5	CXV/DSTA-3x25-(3x7/2.14) 0.6/1kV	mét	198,639
6	CXV/DSTA-3x35-(3x7/2.52) 0.6/1kV	mét	262,650
7	CXV/DSTA-3x50-(3x19/1.8) 0.6/1kV	mét	351,780
8	CXV/DSTA-3x70-(3x19/2.14) 0.6/1kV	mét	491,260
9	CXV/DSTA-3x95-(3x19/2.52) 0.6/1kV	mét	677,825
10	CXV/DSTA-3x120-(3x19/2.8) 0.6/1kV	mét	867,109
11	CXV/DSTA-3x150-(3x37/2.3) 0.6/1kV	mét	1,062,050
12	CXV/DSTA-3x185-(3x37/2.52) 0.6/1kV	mét	1,306,470
13	CXV/DSTA-3x240-(3x61/2.25) 0.6/1kV	mét	1,582,106
14	CXV/DSTA-3x300-(3x61/2.52) 0.6/1kV	mét	1,965,549
15	CXV/DSTA-3x400-(3x61/2.9) 0.6/1kV	mét	2,614,905

Cáp hạ thế, ruột đồng, 4 lõi, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC, giáp bằng thép

-

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	-
1	CXV/DSTA-4x2.5-(4x7/0.67) 0.6/1kV	mét	42,984
2	CXV/DSTA-4x4.0-(4x7/0.85) 0.6/1kV	mét	61,129
3	CXV/DSTA-4x6.0-(4x7/1.04) 0.6/1kV	mét	78,135
4	CXV/DSTA-4x10-(4x7/1.35) 0.6/1kV	mét	116,746
5	CXV/DSTA-4x16-(4x7/1.7) 0.6/1kV	mét	171,645
6	CXV/DSTA-4x25-(4x7/2.14) 0.6/1kV	mét	256,043
7	CXV/DSTA-4x35-(4x7/2.52) 0.6/1kV	mét	341,696
8	CXV/DSTA-4x50-(4x19/1.8) 0.6/1kV	mét	462,000
9	CXV/DSTA-4x70-(4x19/2.14) 0.6/1kV	mét	664,510
10	CXV/DSTA-4x95-(4x19/2.52) 0.6/1kV	mét	906,400
11	CXV/DSTA-4x120-(4x19/2.8) 0.6/1kV	mét	1,141,035
12	CXV/DSTA-4x150-(4x37/2.3) 0.6/1kV	mét	1,387,100
13	CXV/DSTA-4x185-(4x37/2.52) 0.6/1kV	mét	1,719,630
14	CXV/DSTA-4x240-(4x61/2.25) 0.6/1kV	mét	2,237,070
15	CXV/DSTA-4x300-(4x61/2.52) 0.6/1kV	mét	2,792,900
16	CXV/DSTA-4x400-(4x61/2.9) 0.6/1kV	mét	3,548,160

Cáp hạ thế, ruột đồng, 3 lõi + 1 trung tính, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC, giáp bằng thép

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	-
-----	--------------	--------	---

STT	Tên sản phẩm	ĐVT	Đơn Giá
1	CXV/DSTA-3x4.0+1x2.5-(3x7/0.85+1x7/0.67) 0.6/1kV	mét	57,658
2	CXV/DSTA-3x6.0+1x4.0-(3x7/1.04+1x7/0.85) 0,6/1kV	mét	74,014
3	CXV/DSTA-3x10+1x6.0-(3x7/1.35+1x7/1.04) 0.6/1kV	mét	108,888
4	CXV/DSTA-3x16+1x10-(3x7/1.7+1x7/1.35) 0.6/1kV	mét	158,433
5	CXV/DSTA-3x25+1x16-(3x7/2.14+1x7/1.7) 0.6/1kV	mét	234,290
6	CXV/DSTA-3x35+1x16-(3x7/2.52+1x7/1.7) 0.6/1kV	mét	299,212
7	CXV/DSTA-3x35+1x25-(3x7/2.52+1x7/2.14) 0.6/1kV	mét	317,891
8	CXV/DSTA-3x50+1x25-(3x19/1.8+1x7/2.14) 0.6/1kV	mét	410,080
9	CXV/DSTA-3x50+1x35-(3x19/1.8+1x7/2.52) 0.6/1kV	mét	433,290
10	CXV/DSTA-3x70+1x35-(3x19/2.14+1x7/2.52) 0.6/1kV	mét	569,250
11	CXV/DSTA-3x70+1x50-(3x19/2.14+1x19/1.8) 0.6/1kV	mét	598,180
12	CXV/DSTA-3x95+1x50-(3x19/2.52+1x19/1.8) 0.6/1kV	mét	800,250
13	CXV/DSTA-3x95+1x70-(3x19/2.52+1x19/2.14) 0.6/1kV	mét	847,330
14	CXV/DSTA-3x120+1x70-(3x19/2.8+1x19/2.14) 0.6/1kV	mét	1,023,378
15	CXV/DSTA-3x120+1x95-(3x19/2.8+1x19/2.52) 0.6/1kV	mét	1,084,428
16	CXV/DSTA-3x150+1x70-(3x37/2.3+1x19/2.14) 0.6/1kV	mét	1,246,740
17	CXV/DSTA-3x150+1x95-(3x37/2.3+1x19/2.52) 0.6/1kV	mét	1,307,680
18	CXV/DSTA-3x185+1x95-(3x37/2.52+1x19/2.52) 0.6/1kV	mét	1,530,226
19	CXV/DSTA-3x185+1x120-(3x37/2.52+1x19/2.8) 0.6/1kV	mét	1,588,315
20	CXV/DSTA-3x240+1x120-(3x61/2.25+1x19/2.8) 0.6/1kV	mét	1,985,137
21	CXV/DSTA-3x240+1x150-(3x61/2.25+1x37/2.3) 0.6/1kV	mét	2,062,930
22	CXV/DSTA-3x240+1x185-(3x61/2.25+1x37/2.52) 0.6/1kV	mét	2,131,952
23	CXV/DSTA-3x300+1x150-(3x61/2.52+1x37/2.3) 0.6/1kV	mét	2,485,037
24	CXV/DSTA-3x300+1x185-(3x61/2.52+1x37/2.52) 0.6/1kV	mét	2,526,590
25	CXV/DSTA-3x400+1x185-(3x61/2.9+1x37/2.52) 0.6/1kV	mét	3,096,610
26	CXV/DSTA-3x400+1x240 (3x61/2.9+1x61/2.52) 0.6/1kV	mét	3,196,817
Cáp điều khiển các điện PVC, vỏ bọc PVC, không chống nhiễu			
STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	-
	DVV, 2 lõi		-
1	DVV-2x0.5-(2x7/0.3) 0.6/1kV	mét	7,320
2	DVV-2x1.0-(2x7/0.4) 0.6/1kV	mét	10,127
3	DVV-2x1.5-(2x7/0.52) 0.6/1kV	mét	12,632
4	DVV-2x2.5-(2x7/0.67) 0.6/1kV	mét	16,538
5	DVV-2x4.0-(2x7/0.85) 0.6/1kV	mét	24,128
6	DVV-2x6.0-(2x7/1.04) 0.6/1kV	mét	33,293
	DVV, 3 lõi		-
1	DVV-3x0.5-(3x7/0.20) 0.6/1kV	mét	9,025
2	DVV-3x1.0-(3x7/0.4) 0.6/1kV	mét	13,294
3	DVV-3x1.5-(3x7/0.52) 0.6/1kV	mét	16,740
4	DVV-3x2.5-(3x7/0.67) 0.6/1kV	mét	23,548
5	DVV-3x4.0-(3x7/0.85) 0.6/1kV	mét	33,990
6	DVV-3x6.0-(3x7/1.04) 0.6/1kV	mét	47,520
	DVV, 4 lõi		-
1	DVV-4x0.5-(4x7/0.20) 0.6/1kV	mét	10,384
2	DVV-4x1.0-(4x7/0.4) 0.6/1kV	mét	16,321
3	DVV-4x1.5-(4x7/0.52) 0.6/1kV	mét	20,915
4	DVV-4x2.5-(4x7/0.67) 0.6/1kV	mét	28,930

STT	Tên sản phẩm	ĐVT	Đơn Giá
5	DVV-4x4.0-(4x7/0.85) 0.6/1kV	mét	44,110
6	DVV-4x6.0-(4x7/1.04) 0.6/1kV	mét	62,061
DVV, 5 lõi			-
1	DVV-5x0.5-(5x7/0.20) 0.6/1kV	mét	12,018
2	DVV-5x1.0-(5x7/0.4) 0.6/1kV	mét	19,291
3	DVV-5x1.5-(5x7/0.52) 0.6/1kV	mét	24,146
4	DVV-5x2.5-(5x7/0.67) 0.6/1kV	mét	35,200
5	DVV-5x4.0-(5x7/0.85) 0.6/1kV	mét	53,790
6	DVV-5x6.0-(5x7/1.04) 0.6/1kV	mét	76,010
DVV, 7 lõi			-
1	DVV-7x0.5-(7x7/0.20) 0.6/1kV	mét	14,164
2	DVV-7x1.0-(7x7/0.4) 0.6/1kV	mét	22,802
3	DVV-7x1.5-(7x7/0.52) 0.6/1kV	mét	32,387
4	DVV-7x2.5-(7x7/0.67) 0.6/1kV	mét	47,300
5	DVV-7x4.0-(7x7/0.85) 0.6/1kV	mét	73,429
6	DVV-7x6.0-(7x7/1.04) 0.6/1kV	mét	103,730
DVV, 8 lõi			-
1	DVV-8x0.5-(8x7/0.20) 0.6/1kV	mét	16,819
2	DVV-8x1.0-(8x7/0.4) 0.6/1kV	mét	28,438
3	DVV-8x1.5-(8x7/0.52) 0.6/1kV	mét	37,591
4	DVV-8x2.5-(8x7/0.67) 0.6/1kV	mét	54,560
5	DVV-8x4.0-(8x7/0.85) 0.6/1kV	mét	84,150
6	DVV-8x6.0-(8x7/1.04) 0.6/1kV	mét	120,010
DVV, 10 lõi			-
1	DVV-10x0.5-(10x7/0.20) 0.6/1kV	mét	20,206
2	DVV-10x1.0-(10x7/0.4) 0.6/1kV	mét	34,725
3	DVV-10x1.25-(10x40/0.20) 0.6/1kV	mét	38,701
4	DVV-10x1.5-(10x7/0.52) 0.6/1kV	mét	46,142
5	DVV-10x2.5-(10x7/0.67) 0.6/1kV	mét	67,430
6	DVV-10x4.0-(10x7/0.85) 0.6/1kV	mét	104,720
7	DVV-10x6.0-(10x7/1.04) 0.6/1kV	mét	149,490
DVV, 12 lõi			-
1	DVV-12x0.5-(12x7/0.20) 0.6/1kV	mét	23,226
2	DVV-12x1.0-(12x7/0.4) 0.6/1kV	mét	40,554
3	DVV-12x1.5-(12x7/0.52) 0.6/1kV	mét	54,161
4	DVV-12x2.5-(12x7/0.67) 0.6/1kV	mét	80,850
5	DVV-12x4.0-(12x7/0.85) 0.6/1kV	mét	125,290
DVV, 14 lõi			-
1	DVV-14x0.5-(14x1/0.8) 0.6/1kV	mét	27,957
2	DVV-14x1.0-(14x7/0.4) 0.6/1kV	mét	47,190
3	DVV-14x1.5-(14x7/0.52) 0.6/1kV	mét	61,160
4	DVV-14x2.5-(14x7/0.67) 0.6/1kV	mét	92,400
5	DVV-14x4.0-(14x7/0.85) 0.6/1kV	mét	143,440
DVV, 16 lõi			-
1	DVV-16x1.5-(16x7/0.52) 0.6/1kV	mét	74,232
DVV, 19 lõi			-
1	DVV-19x0.5-(19x7/0.20) 0.6/1kV	mét	35,613

STT	Tên sản phẩm	ĐVT	Đơn Giá
2	DVV-19x1.0-(19x7/0.4) 0.6/1kV	mét	61,597
3	DVV-19x1.5-(19x7/0.52) 0.6/1kV	mét	80,850
4	DVV-19x2.5-(19x7/0.67) 0.6/1kV	mét	122,430
5	DVV-19x4.0-(19x7/0.85) 0.6/1kV	mét	192,170
DVV, 24 lõi			-
1	DVV-24x0.5-(24x7/0.20) 0.6/1kV	mét	44,893
2	DVV-24x1.0-(24x7/0.4) 0.6/1kV	mét	78,534
3	DVV-24x1.5-(24x7/0.52) 0.6/1kV	mét	102,630
4	DVV-24x2.5-(24x7/0.67) 0.6/1kV	mét	155,980
DVV, 30 lõi			-
1	DVV-30x0.5-(30x7/0.20) 0.6/1kV	mét	56,320
2	DVV-30x1.0-(30x7/0.4) 0.6/1kV	mét	96,030
3	DVV-30x1.5-(30x7/0.52) 0.6/1kV	mét	125,950
4	DVV-30x2.5-(30x7/0.67) 0.6/1kV	mét	192,060
C, vỏ bọc PVC, băng chống nhiễu			-
STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	-
DVV/Sc, 2 lõi			-
1	DVV/Sc-2x0.5-(2x7/0.20) 0.6/1kV	mét	12,012
2	DVV/Sc-2x1.0-(2x7/0.4) 0.6/1kV	mét	16,467
3	DVV/Sc-2x1.5-(2x7/0.52) 0.6/1kV	mét	19,602
4	DVV/Sc-2x2.5-(2x7/0.67) 0.6/1kV	mét	24,310
5	DVV/Sc-2x4.0-(2x7/0.85) 0.6/1kV	mét	33,550
6	DVV/Sc-2x6.0-(2x7/1.04) 0.6/1kV	mét	43,120
DVV/Sc, 3 lõi			-
1	DVV/Sc-3x0.5-(7x1/0.20) 0.6/1kV	mét	14,322
2	DVV/Sc-3x1.0-(3x7/0.4) 0.6/1kV	mét	19,998
3	DVV/Sc-3x1.5-(3x7/0.52) 0.6/1kV	mét	23,320
4	DVV/Sc-3x2.5-(3x7/0.67) 0.6/1kV	mét	30,910
5	DVV/Sc-3x4.0-(3x7/0.85) 0.6/1kV	mét	43,890
6	DVV/Sc-3x6.0-(3x7/1.04) 0.6/1kV	mét	58,410
DVV/Sc, 4 lõi			-
1	DVV/Sc-4x0.5-(4x7/0.20) 0.6/1kV	mét	16,753
2	DVV/Sc-4x1.0-(4x7/0.4) 0.6/1kV	mét	23,760
3	DVV/Sc-4x1.5-(4x7/0.52) 0.6/1kV	mét	28,050
4	DVV/Sc-4x2.5-(4x7/0.67) 0.6/1kV	mét	37,950
5	DVV/Sc-4x4.0-(4x7/0.85) 0.6/1kV	mét	54,670
6	DVV/Sc-4x6.0-(4x7/1.04) 0.6/1kV	mét	72,930
DVV/Sc, 5 lõi			-
1	DVV/Sc-5x0.5-(5x7/0.20) 0.6/1kV	mét	18,876
2	DVV/Sc-5x1.0-(5x7/0.4) 0.6/1kV	mét	27,390
3	DVV/Sc-5x1.5-(5x7/0.52) 0.6/1kV	mét	33,738
4	DVV/Sc-5x2.5-(5x7/0.67) 0.6/1kV	mét	33,476
5	DVV/Sc-5x4.0-(5x7/0.85) 0.6/1kV	mét	65,010
6	DVV/Sc-5x6.0-(5x7/1.04) 0.6/1kV	mét	87,890
DVV/Sc, 7 lõi			-
1	DVV/Sc-7x0.5-(7x7/0.20) 0.6/1kV	mét	22,880
2	DVV/Sc-7x1.0-(7x7/0.4) 0.6/1kV	mét	34,210

STT	Tên sản phẩm	ĐVT	Đơn Giá
3	DVV/Sc-7x1.5-(7x7/0.52) 0.6/1kV	mét	42,783
4	DVV/Sc-7x2.5-(7x7/0.67) 0.6/1kV	mét	57,750
5	DVV/Sc-7x4.0-(7x7/0.85) 0.6/1kV	mét	84,700
6	DVV/Sc-7x6.0-(7x7/1.04) 0.6/1kV	mét	117,040
DVV/Sc, 8 lõi			-
1	DVV/Sc-8x0.5-(8x7/0.20) 0.6/1kV	mét	26,510
2	DVV/Sc-8x1.0-(8x7/0.4) 0.6/1kV	mét	39,380
3	DVV/Sc-8x1.5-(8x7/0.52) 0.6/1kV	mét	47,520
4	DVV/Sc-8x2.5-(8x7/0.67) 0.6/1kV	mét	66,330
5	DVV/Sc-8x4.0-(8x7/0.85) 0.6/1kV	mét	97,020
6	DVV/Sc-8x6.0-(8x7/1.04) 0.6/1kV	mét	134,750
DVV/Sc, 10 lõi			-
1	DVV/Sc-10x0.5-(10x7/0.20) 0.6/1kV	mét	31,570
2	DVV/Sc-10x1.0-(10x7/0.4) 0.6/1kV	mét	47,630
4	DVV/Sc-10x1.5-(10x7/0.52) 0.6/1kV	mét	57,970
5	DVV/Sc-10x2.5-(10x7/0.67) 0.6/1kV	mét	81,400
6	DVV/Sc-10x4.0-(10x7/0.85) 0.6/1kV	mét	120,560
7	DVV/Sc-10x6.0-(10x7/1.04) 0.6/1kV	mét	167,640
DVV/Sc, 12 lõi			-
1	DVV/Sc-12x0.5-(12x7/0.20) 0.6/1kV	mét	35,494
2	DVV/Sc-12x1.0-(12x7/0.4) 0.6/1kV	mét	53,891
3	DVV/Sc-12x1.5-(12x7/0.52) 0.6/1kV	mét	65,545
4	DVV/Sc-12x2.5-(12x7/0.67) 0.6/1kV	mét	93,097
5	DVV/Sc-12x4.0-(12x7/0.85) 0.6/1kV	mét	140,683
DVV/Sc, 14 lõi			-
1	DVV/Sc-14x0.5-(14x7/0.20) 0.6/1kV	mét	39,062
2	DVV/Sc-14x1.0-(14x7/0.4) 0.6/1kV	mét	62,105
3	DVV/Sc-14x1.5-(14x7/0.52) 0.6/1kV	mét	78,024
4	DVV/Sc-14x2.5-(14x7/0.67) 0.6/1kV	mét	107,501
5	DVV/Sc-14x4.0-(14x7/0.85) 0.6/1kV	mét	160,192
DVV/Sc, 19 lõi			-
1	DVV/Sc-19x0.5-(19x7/0.20) 0.6/1kV	mét	46,797
2	DVV/Sc-19x1.0-(19x7/0.4) 0.6/1kV	mét	76,887
3	DVV/Sc-19x1.5-(19x7/0.52) 0.6/1kV	mét	100,317
4	DVV/Sc-19x2.5-(19x7/0.67) 0.6/1kV	mét	137,968
5	DVV/Sc-19x4.0-(19x7/0.85) 0.6/1kV	mét	212,440
DVV/Sc, 24 lõi			-
1	DVV/Sc-24x0.5-(24x7/0.20) 0.6/1kV	mét	58,496
2	DVV/Sc-24x1.0-(24x7/0.4) 0.6/1kV	mét	93,634
3	DVV/Sc-24x1.5-(24x7/0.52) 0.6/1kV	mét	123,336
4	DVV/Sc-24x2.5-(24x7/0.67) 0.6/1kV	mét	176,311
DVV/Sc, 27 lõi			-
1	DVV/Sc-27x0.5-(27x7/0.20) 0.6/1kV	mét	65,217
2	DVV/Sc-27x1.0-(27x7/0.4) 0.6/1kV	mét	102,924
3	DVV/Sc-27x1.5-(27x7/0.52) 0.6/1kV	mét	134,745
4	DVV/Sc-27x2.5-(27x7/0.67) 0.6/1kV	mét	195,240
DVV/Sc, 30 lõi			-

STT	Tên sản phẩm	ĐVT	Đơn Giá
1	DVV/Sc-30x0.5-(30x7/0.20) 0.6/1kV	mét	66,354
2	DVV/Sc-30x1.0-(30x7/0.4) 0.6/1kV	mét	107,302
3	DVV/Sc-30x1.5-(30x7/0.52) 0.6/1kV	mét	142,799
4	DVV/Sc-30x2.5-(30x7/0.67) 0.6/1kV	mét	209,384
Cáp hạ thế, ruột nhôm, 1 lõi cách điện XLPE, vỏ bọc PVC			-
Stt	Tên sản phẩm	ĐVT	-
1	AXV-10-(1x7/1.35) 0.6/1kV	mét	7,740
2	AXV-16-(1x7/1.7) 0.6/1kV	mét	10,186
3	AXV-25-(1x7/2.14) 0.6/1kV	mét	13,797
4	AXV-35-(1x7/2.52) 0.6/1kV	mét	16,983
5	AXV-50-(1x19/1.8) 0.6/1kV	mét	23,776
6	AXV-70-(1x19/2.14) 0.6/1kV	mét	29,749
7	AXV-95-(1x19/2.52) 0.6/1kV	mét	39,822
8	AXV-120-(1x19/2.8) 0.6/1kV	mét	48,489
9	AXV-150-(1x37/2.3) 0.6/1kV	mét	60,787
10	AXV-185-(1x37/2.52) 0.6/1kV	mét	72,382
11	AXV-240-(1x61/2.25) 0.6/1kV	mét	92,879
12	AXV-300-(1x61/2.52) 0.6/1kV	mét	115,484
13	AXV-400-(1x61/2.9) 0.6/1kV	mét	147,927
Cáp hạ thế, ruột nhôm, 2 lõi cách điện XLPE, vỏ bọc PVC			-
Stt	Tên sản phẩm	ĐVT	-
1	AXV-2x10-(2x7/1.35) 0.6/1kV	mét	22,598
2	AXV-2x16-(2x7/1.7) 0.6/1kV	mét	31,032
3	AXV-2x25-(2x7/2.14) 0.6/1kV	mét	40,646
4	AXV-2x35-(2x7/2.52) 0.6/1kV	mét	48,191
5	AXV-2x50-(2x19/1.8) 0.6/1kV	mét	62,187
6	AXV-2x70-(2x19/2.14) 0.6/1kV	mét	76,610
7	AXV-2x95-(2x19/2.52) 0.6/1kV	mét	100,020
8	AXV-2x120-(2x19/2.8) 0.6/1kV	mét	123,192
9	AXV-2x150-(2x37/2.3) 0.6/1kV	mét	153,340
10	AXV-2x185-(2x37/2.52) 0.6/1kV	mét	181,832
11	AXV-2x240-(2x61/2.25) 0.6/1kV	mét	232,078
12	AXV-2x300-(2x61/2.52) 0.6/1kV	mét	288,354
13	AXV-2x400-(2x61/2.9) 0.6/1kV	mét	375,368
Cáp hạ thế, ruột nhôm, 3 lõi cách điện XLPE, vỏ bọc PVC			-
Stt	Tên sản phẩm	ĐVT	-
1	AXV-3x10-(3x7/1.35) 0.6/1kV	mét	27,137
2	AXV-3x16-(3x7/1.7) 0.6/1kV	mét	37,969
3	AXV-3x25-(3x7/2.14) 0.6/1kV	mét	49,408
4	AXV-3x35-(3x7/2.52) 0.6/1kV	mét	57,931
5	AXV-3x50-(3x19/1.8) 0.6/1kV	mét	79,566
6	AXV-3x70-(3x19/2.14) 0.6/1kV	mét	100,138
7	AXV-3x95-(3x19/2.52) 0.6/1kV	mét	132,059
8	AXV-3x120-(3x19/2.8) 0.6/1kV	mét	160,078
9	AXV-3x150-(3x37/2.3) 0.6/1kV	mét	200,985
10	AXV-3x185-(3x37/2.52) 0.6/1kV	mét	238,580
11	AXV-3x240-(3x61/2.25) 0.6/1kV	mét	307,979

STT	Tên sản phẩm	ĐVT	Đơn Giá
12	AXV-3x300-(3x61/2.52) 0.6/1kV	mét	379,979
13	AXV-3x400-(3x61/2.9) 0.6/1kV	mét	487,446
Cáp hạ thế, ruột nhôm, 2 lõi cách điện XLPE, vỏ bọc PVC			-
Stt	Tên sản phẩm	ĐVT	-
1	AXV-4x10-(4x7/1.35) 0.6/1kV	mét	31,901
2	AXV-4x16-(4x7/1.7) 0.6/1kV	mét	43,733
3	AXV-4x25-(4x7/2.14) 0.6/1kV	mét	58,581
4	AXV-4x35-(4x7/2.52) 0.6/1kV	mét	72,385
5	AXV-4x50-(4x19/1.8) 0.6/1kV	mét	100,806
6	AXV-4x70-(4x19/2.14) 0.6/1kV	mét	125,630
7	AXV-4x95-(4x19/2.52) 0.6/1kV	mét	168,203
8	AXV-4x120-(4x19/2.8) 0.6/1kV	mét	206,832
9	AXV-4x150-(4x37/2.3) 0.6/1kV	mét	261,238
10	AXV-4x185-(4x37/2.52) 0.6/1kV	mét	309,379
11	AXV-4x240-(4x61/2.25) 0.6/1kV	mét	401,021
12	AXV-4x300-(4x61/2.52) 0.6/1kV	mét	497,418
13	AXV-4x400-(4x61/2.9) 0.6/1kV	mét	637,897
Cáp chống cháy, 1 core đồng cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC			-
STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	-
1	CXV-FR-1x1.0-(1x7/0.425) 0.6/1kV	mét	7,825
2	CXV-FR-1x1.5-(1x7/0.52) 0.6/1kV	mét	9,015
3	CXV-FR-1x2.5-(1x7/0.67) 0.6/1kV	mét	11,784
4	CXV-FR-1x4.0-(1x7/0.85) 0.6/1kV	mét	17,352
5	CXV-FR-1x6.0-(1x7/1.04) 0.6/1kV	mét	22,772
6	CXV-FR-1x10-(1x7/1.35) 0.6/1kV	mét	33,314
7	CXV-FR-1x16-(1x7/1.7) 0.6/1kV	mét	47,917
8	CXV-FR-1x25-(1x7/2.14) 0.6/1kV	mét	72,630
9	CXV-FR-1x35-(1x7/2.52) 0.6/1kV	mét	96,066
10	CXV-FR-1x50-(1x19/1.8) 0.6/1kV	mét	131,991
11	CXV-FR-1x70-(1x19/2.14) 0.6/1kV	mét	178,326
12	CXV-FR-1x95-(1x19/2.52) 0.6/1kV	mét	239,238
13	CXV-FR-1x120-(1x19/2.8) 0.6/1kV	mét	298,177
14	CXV-FR-1x150-(1x37/2.3) 0.6/1kV	mét	377,999
15	CXV-FR-1x185-(1x37/2.52) 0.6/1kV	mét	449,353
16	CXV-FR-1x240-(1x61/2.25) 0.6/1kV	mét	583,591
17	CXV-FR-1x300-(1x61/2.52) 0.6/1kV	mét	724,325
18	CXV-FR-1x400-(1x61/2.9) 0.6/1kV	mét	953,005
19	CXV-FR-1x500-(1x61/3.2) 0.6/1kV	mét	1,148,386
20	CXV-FR-1x630-(1x61/3.61) 0.6/1kV	mét	1,449,928
21	CXV-FR-1x800-(1x61/4.1) 0.6/1kV	mét	1,858,557
Cáp chống cháy, 2 core đồng cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC			-
STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	-
1	CXV-FR-2x1.0-(2x7/0.425) 0.6/1kV	mét	25,892
2	CXV-FR-2x1.5-(2x7/0.52) 0.6/1kV	mét	30,438
3	CXV-FR-2x2.5-(2x7/0.67) 0.6/1kV	mét	37,682
4	CXV-FR-2x4.0-(2x7/0.85) 0.6/1kV	mét	50,029
5	CXV-FR-2x6.0-(2x7/1.04) 0.6/1kV	mét	63,591

STT	Tên sản phẩm	ĐVT	Đơn Giá
6	CXV-FR-2x10-(2x7/1.35) 0.6/1kV	mét	86,624
7	CXV-FR-2x16-(2x7/1.7) 0.6/1kV	mét	114,292
8	CXV-FR-2x25-(2x7/2.14) 0.6/1kV	mét	167,099
9	CXV-FR-2x35-(2x7/2.52) 0.6/1kV	mét	218,439
10	CXV-FR-2x50-(2x19/1.8) 0.6/1kV	mét	293,615
11	CXV-FR-2x70-(2x19/2.14) 0.6/1kV	mét	387,422
12	CXV-FR-2x95-(2x19/2.52) 0.6/1kV	mét	519,909
13	CXV-FR-2x120-(2x19/2.8) 0.6/1kV	mét	647,138
14	CXV-FR-2x150-(2x37/2.3) 0.6/1kV	mét	818,688
15	CXV-FR-2x185-(2x37/2.52) 0.6/1kV	mét	975,186
16	CXV-FR-2x240-(2x61/2.25) 0.6/1kV	mét	1,262,617
17	CXV-FR-2x300-(2x61/2.52) 0.6/1kV	mét	1,567,968
18	CXV-FR-2x400-(2x61/2.9) 0.6/1kV	mét	2,060,878
Cáp chống cháy, 3 lõi, ruột đồng cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC			-
STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	-
1	CXV-FR-3x1.0-(3x7/0.425) 0.6/1kV	mét	32,348
2	CXV-FR-3x1.5-(3x7/0.52) 0.6/1kV	mét	37,421
4	CXV-FR-3x2.5-(3x7/0.67) 0.6/1kV	mét	48,112
6	CXV-FR-3x4.0-(3x7/0.85) 0.6/1kV	mét	63,028
8	CXV-FR-3x6.0-(3x7/1.04) 0.6/1kV	mét	82,401
10	CXV-FR-3x10-(3x7/1.35) 0.6/1kV	mét	119,121
13	CXV-FR-3x16-(3x7/1.7) 0.6/1kV	mét	163,043
15	CXV-FR-3x25-(3x7/2.14) 0.6/1kV	mét	236,896
17	CXV-FR-3x35-(3x7/2.52) 0.6/1kV	mét	311,583
19	CXV-FR-3x50-(3x19/1.8) 0.6/1kV	mét	423,308
21	CXV-FR-3x70-(3x19/2.14) 0.6/1kV	mét	560,885
23	CXV-FR-3x95-(3x19/2.52) 0.6/1kV	mét	757,283
25	CXV-FR-3x120-(3x19/2.8) 0.6/1kV	mét	939,706
27	CXV-FR-3x150-(3x37/2.3) 0.6/1kV	mét	1,191,775
28	CXV-FR-3x185-(3x37/2.52) 0.6/1kV	mét	1,419,952
30	CXV-FR-3x240-(3x61/2.25) 0.6/1kV	mét	1,842,378
32	CXV-FR-3x300-(3x61/2.52) 0.6/1kV	mét	2,286,068
34	CXV-FR-3x400-(3x61/2.9) 0.6/1kV	mét	3,005,362
Cáp chống cháy, 4 lõi, ruột đồng cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC			-
STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	-
1	CXV-FR-4x1.0-(4x7/0.425) 0.6/1kV	mét	40,018
2	CXV-FR-4x1.5-(4x7/0.52) 0.6/1kV	mét	48,049
3	CXV-FR-4x2.5-(4x7/0.67) 0.6/1kV	mét	60,962
4	CXV-FR-4x4.0-(4x7/0.85) 0.6/1kV	mét	81,369
5	CXV-FR-4x6.0-(4x7/1.04) 0.6/1kV	mét	105,215
6	CXV-FR-4x10-(4x7/1.35) 0.6/1kV	mét	151,468
7	CXV-FR-4x16-(4x7/1.7) 0.6/1kV	mét	208,781
8	CXV-FR-4x25-(4x7/2.14) 0.6/1kV	mét	303,200
9	CXV-FR-4x35-(4x7/2.52) 0.6/1kV	mét	399,847
10	CXV-FR-4x50-(4x19/1.8) 0.6/1kV	mét	546,788

STT	Tên sản phẩm	ĐVT	Đơn Giá
11	CXV-FR-4x70-(4x19/2.14) 0.6/1kV	mét	743,067
12	CXV-FR-4x95-(4x19/2.52) 0.6/1kV	mét	1,003,739
13	CXV-FR-4x120-(4x19/2.8) 0.6/1kV	mét	1,249,118
14	CXV-FR-4x150-(4x37/2.3) 0.6/1kV	mét	1,586,127
15	CXV-FR-4x185-(4x37/2.52) 0.6/1kV	mét	1,888,969
16	CXV-FR-4x240-(4x61/2.25) 0.6/1kV	mét	2,456,065
17	CXV-FR-4x300-(4x61/2.52) 0.6/1kV	mét	3,050,399
18	CXV-FR-4x400-(4x61/2.9) 0.6/1kV	mét	4,008,264

Cáp chống cháy, 3+1 lõi, ruột đồng cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	-
1	CXV/FR-3x4+1x2.5-(3x7/0.85+1x7/0.67) 0.6/1kV	mét	74,918
2	CXV/FR-3x6+1x4.0-(3x7/1.04+1x7/0.85) 0.6/1kV	mét	97,203
3	CXV/FR-3x10+1x6.0-(3x7/1.35+1x7/1.04) 0.6/1kV	mét	139,520
4	CXV/FR-3x16+1x10-(3x7/1.7+1x7/1.35) 0.6/1kV	mét	196,647
5	CXV/FR-3x25+1x16-(3x7/2.14+1x7/1.7) 0.6/1kV	mét	278,949
6	CXV/FR-3x35+1x16-(3x7/2.52+1x7/1.7) 0.6/1kV	mét	351,464
7	CXV/FR-3x35+1x25-(3x7/2.52+1x7/2,14) 0.6/1kV	mét	375,715
8	CXV/FR-3x50+1x25-(3x19/1.8+1x7/2.14) 0.6/1kV	mét	487,534
9	CXV/FR-3x50+1x35-(3x19/1.8+1x7/2.52) 0.6/1kV	mét	513,099
10	CXV/FR-3x70+1x35-(3x19/2.14+1x7/2.52) 0.6/1kV	mét	660,398
11	CXV/FR-3x70+1x50-(3x19/2.14+1x19/1.8) 0.6/1kV	mét	694,327
12	CXV/FR-3x95+1x50-(3x19/2.52+1x19/1.8) 0.6/1kV	mét	890,008
13	CXV/FR-3x95+1x70-(3x19/2.52+1x19/2.14) 0.6/1kV	mét	940,661
14	CXV/FR-3x120+1x70-(3x19/2.8+1x19/2.14) 0.6/1kV	mét	1,122,486
15	CXV/FR-3x120+1x95-(3x19/2.8+1x19/2.52) 0.6/1kV	mét	1,186,997
16	CXV/FR-3x150+1x70-(3x37/2.3+1x19/2.14) 0.6/1kV	mét	1,374,316
17	CXV/FR-3x150+1x95-(3x37/2.3+1x19/2.52) 0.6/1kV	mét	1,439,902
18	CXV/FR-3x185+1x120-(3x37/2.52+1x37/2.03) 0.6/1kV	mét	1,667,960
19	CXV/FR-3x240+1x120-(3x61/2.25+1x37/2.03) 0.6/1kV	mét	2,155,493
20	CXV/FR-3x240+1x150-(3x61/2.25+1x37/2.3) 0.6/1kV	mét	2,240,671
21	CXV/FR-3x240+1x185-(3x61/2.25+1x37/2.52) 0.6/1kV	mét	2,315,097
22	CXV/FR-3x300+1x150-(3x61/2.52+1x37/2.3) 0.6/1kV	mét	2,685,675
23	CXV/FR-3x300+1x185-(3x61/2.52+1x37/2.52) 0.6/1kV	mét	2,763,447
24	CXV/FR-3x400+1x185-(3x61/2.9+1x37/2.52) 0.6/1kV	mét	3,484,413
25	CXV/FR-3x400+1x240-(3x61/2.9+1x61/2.25) 0.6/1kV	mét	3,626,694

Cáp chậm cháy, 1 lõi, ruột đồng cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	-
1	CXV-FRT-1x1.0-(1x7/0.425) 0.6/1kV	mét	5,784
2	CXV-FRT-1x1.5-(1x7/0.52) 0.6/1kV	mét	7,124
3	CXV-FRT-1x2.5-(1x7/0.67) 0.6/1kV	mét	9,845
4	CXV-FRT-1x4.0-(1x7/0.85) 0.6/1kV	mét	13,604
5	CXV-FRT-1x6.0-(1x7/1.04) 0.6/1kV	mét	18,570
6	CXV-FRT-1x10-(1x7/1.35) 0.6/1kV	mét	27,596
7	CXV-FRT-1x16-(1x7/1.7) 0.6/1kV	mét	41,215
8	CXV-FRT-1x25-(1x7/2.14) 0.6/1kV	mét	63,316

STT	Tên sản phẩm	ĐVT	Đơn Giá
9	CXV-FRT-1x35-(1x7/2.52) 0.6/1kV	mét	85,775
10	CXV-FRT-1x50-(1x19/1.8) 0.6/1kV	mét	117,912
11	CXV-FRT-1x70-(1x19/2.14) 0.6/1kV	mét	164,144
12	CXV-FRT-1x95-(1x19/2.52) 0.6/1kV	mét	223,518
13	CXV-FRT-1x120-(1x19/2.8) 0.6/1kV	mét	283,847
14	CXV-FRT-1x150-(1x37/2.3) 0.6/1kV	mét	363,052
15	CXV-FRT-1x185-(1x37/2.52) 0.6/1kV	mét	433,775
16	CXV-FRT-1x240-(1x61/2.25) 0.6/1kV	mét	567,575
17	CXV-FRT-1x300-(1x61/2.52) 0.6/1kV	mét	709,020
18	CXV-FRT-1x400-(1x61/2.9) 0.6/1kV	mét	935,165
Cáp chậm cháy, 2 lõi, ruột đồng cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC			-
STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	-
1	CXV-FRT-2x1.0-(2x7/0.425) 0.6/1kV	mét	16,454
2	CXV-FRT-2x1.5-(2x7/0.52) 0.6/1kV	mét	19,735
3	CXV-FRT-2x2.5-(2x7/0.67) 0.6/1kV	mét	25,733
4	CXV-FRT-2x4.0-(2x7/0.85) 0.6/1kV	mét	35,621
5	CXV-FRT-2x6.0-(2x7/1.04) 0.6/1kV	mét	46,423
6	CXV-FRT-2x10-(2x7/1.35) 0.6/1kV	mét	69,448
7	CXV-FRT-2x16-(2x7/1.7) 0.6/1kV	mét	95,468
8	CXV-FRT-2x25-(2x7/2.14) 0.6/1kV	mét	139,893
9	CXV-FRT-2x35-(2x7/2.52) 0.6/1kV	mét	186,484
10	CXV-FRT-2x50-(2x19/1.8) 0.6/1kV	mét	252,427
11	CXV-FRT-2x70-(2x19/2.14) 0.6/1kV	mét	347,641
12	CXV-FRT-2x95-(2x19/2.52) 0.6/1kV	mét	471,406
13	CXV-FRT-2x120-(2x19/2.8) 0.6/1kV	mét	599,950
14	CXV-FRT-2x150-(2x37/2.3) 0.6/1kV	mét	763,496
15	CXV-FRT-2x185-(2x37/2.52) 0.6/1kV	mét	915,574
16	CXV-FRT-2x240-(2x61/2.25) 0.6/1kV	mét	1,194,762
17	CXV-FRT-2x300-(2x61/2.52) 0.6/1kV	mét	1,492,348
18	CXV-FRT-2x400-(2x61/2.9) 0.6/1kV	mét	1,963,275
Cáp chậm cháy, 3 lõi, ruột đồng cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC			-
STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	-
1	CXV-FRT-3x1.0-(3x7/0.43) 0.6/1kV	mét	19,528
2	CXV-FRT-3x1.5-(3x7/0.52) 0.6/1kV	mét	23,633
3	CXV-FRT-3x2.5-(3x7/0.67) 0.6/1kV	mét	31,488
4	CXV-FRT-3x4.0-(3x7/0.85) 0.6/1kV	mét	44,059
5	CXV-FRT-3x6.0-(3x7/1.04) 0.6/1kV	mét	59,865
6	CXV-FRT-3x10-(3x7/1.35) 0.6/1kV	mét	88,164
7	CXV-FRT-3x16-(3x7/1.7) 0.6/1kV	mét	129,619
8	CXV-FRT-3x25-(3x7/2.14) 0.6/1kV	mét	197,116
9	CXV-FRT-3x35-(3x7/2.52) 0.6/1kV	mét	264,853
10	CXV-FRT-3x50-(3x19/1.8) 0.6/1kV	mét	361,499
11	CXV-FRT-3x70-(3x19/2.14) 0.6/1kV	mét	502,227
12	CXV-FRT-3x95-(3x19/2.52) 0.6/1kV	mét	686,322
13	CXV-FRT-3x120-(3x19/2.8) 0.6/1kV	mét	870,177

STT	Tên sản phẩm	ĐVT	Đơn Giá
14	CXV-FRT-3x150-(3x37/2.3) 0.6/1kV	mét	1,111,137
15	CXV-FRT-3x185-(3x37/2.52) 0.6/1kV	mét	1,332,146
16	CXV-FRT-3x240-(3x61/2.25) 0.6/1kV	mét	1,742,386
17	CXV-FRT-3x300-(3x61/2.52) 0.6/1kV	mét	2,174,607
18	CXV-FRT-3x400-(3x61/2.9) 0.6/1kV	mét	2,866,902
Cáp chậm cháy, 4 lõi, ruột đồng cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC			-
STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	-
1	CXV-FRT-4x1.0-(4x7/0.425) 0.6/1kV	mét	23,837
2	CXV-FRT-4x1.5-(4x7/0.52) 0.6/1kV	mét	29,536
3	CXV-FRT-4x2.5-(4x7/0.67) 0.6/1kV	mét	39,941
4	CXV-FRT-4x4.0-(4x7/0.85) 0.6/1kV	mét	56,380
5	CXV-FRT-4x6.0-(4x7/1.04) 0.6/1kV	mét	74,188
6	CXV-FRT-4x10-(4x7/1.35) 0.6/1kV	mét	114,805
7	CXV-FRT-4x16-(4x7/1.7) 0.6/1kV	mét	168,325
8	CXV-FRT-4x25-(4x7/2.14) 0.6/1kV	mét	257,445
9	CXV-FRT-4x35-(4x7/2.52) 0.6/1kV	mét	347,044
10	CXV-FRT-4x50-(4x19/1.8) 0.6/1kV	mét	477,499
11	CXV-FRT-4x70-(4x19/2.14) 0.6/1kV	mét	664,938
12	CXV-FRT-4x95-(4x19/2.52) 0.6/1kV	mét	911,273
13	CXV-FRT-4x120-(4x19/2.8) 0.6/1kV	mét	1,154,264
14	CXV-FRT-4x150-(4x37/2.3) 0.6/1kV	mét	1,479,087
15	CXV-FRT-4x185-(4x37/2.52) 0.6/1kV	mét	1,772,012
16	CXV-FRT-4x240-(4x61/2.25) 0.6/1kV	mét	2,319,995
17	CXV-FRT-4x300-(4x61/2.52) 0.6/1kV	mét	2,898,560
18	CXV-FRT-4x400-(4x61/2.9) 0.6/1kV	mét	3,821,780
Cáp chậm cháy, 3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC			-
STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	-
1	CXV/FRT-3x4+1x2.5-(3x7/0.85+1x7/0.67) 0.6/1kV	mét	52,273
2	CXV/FRT-3x6+1x4.0-(3x7/1.04+1x7/0.85) 0.6/1kV	mét	70,898
4	CXV/FRT-3x10+1x6.0-(3x7/1.35+1x7/1.04) 0.6/1kV	mét	104,771
5	CXV/FRT-3x16+1x10-(3x7/1.7+1x7/1.35) 0.6/1kV	mét	154,586
6	CXV/FRT-3x25+1x16-(3x7/2.14+1x7/1.7) 0.6/1kV	mét	235,105
7	CXV/FRT-3x35+1x16-(3x7/2.52+1x7/1.7) 0.6/1kV	mét	302,484
8	CXV/FRT-3x35+1x25-(3x7/2.52+1x7/2.14) 0.6/1kV	mét	324,703
9	CXV/FRT-3x50+1x25-(3x19/1.8+1x7/2.14) 0.6/1kV	mét	423,620
10	CXV/FRT-3x50+1x35-(3x19/1.8+1x7/2.52) 0.6/1kV	mét	446,079
11	CXV/FRT-3x70+1x35-(3x19/2.14+1x7/2.52) 0.6/1kV	mét	585,375
12	CXV/FRT-3x70+1x50-(3x19/2.14+1x19/1.8) 0.6/1kV	mét	618,227
13	CXV/FRT-3x95+1x50-(3x19/2.52+1x19/1.8) 0.6/1kV	mét	803,039
14	CXV/FRT-3x95+1x70-(3x19/2.52+1x19/2.14) 0.6/1kV	mét	849,391
15	CXV/FRT-3x120+1x70-(3x19/2.8+1x19/2.14) 0.6/1kV	mét	1,031,574
16	CXV/FRT-3x120+1x95-(3x19/2.8+1x19/2.52) 0.6/1kV	mét	1,093,695
17	CXV/FRT-3x150+1x70-(3x37/2.3+1x19/2.14) 0.6/1kV	mét	1,276,953
18	CXV/FRT-3x150+1x95-(3x37/2.3+1x19/2.52) 0.6/1kV	mét	1,337,522
19	CXV/FRT-3x185+1x95-(3x37/2.52+1x19/2.52) 0.6/1kV	mét	1,558,769

STT	Tên sản phẩm	ĐVT	Đơn Giá
20	CXV/FRT-3x185+1x120-(3x37/2.52+1x19/2.8) 0.6/1kV	mét	1,618,382
21	CXV/FRT-3x240+1x120-(3x61/2.25+1x19/2.8) 0.6/1kV	mét	2,030,055
22	CXV/FRT-3x240+1x150-(3x61/2.25+1x37/2.3) 0.6/1kV	mét	2,109,618
23	CXV/FRT-3x240+1x185-(3x61/2.25+1x37/2.52) 0.6/1kV	mét	2,184,403
24	CXV/FRT-3x300+1x150-(3x61/2.52+1x37/2.3) 0.6/1kV	mét	2,545,185
25	CXV/FRT-3x300+1x185-(3x61/2.52+1x37/2.52) 0.6/1kV	mét	2,619,611
26	CXV/FRT-3x400+1x185-(3x61/2.9+1x37/2.52) 0.6/1kV	mét	3,310,831
27	CXV/FRT-3x400+1x240-(3x61/2.9+1x61/2.25) 0.6/1kV	mét	3,445,706

- Đơn giá trên đã bao gồm 10% VAT
- Tất cả những thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.
- Ngoài những quy cách trên, NGOHAN có thể sản xuất những sản phẩm khác có kết cấu và tiêu chuẩn theo yêu cầu của khách hàng.